

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2025/DS-PT
Ngày 08 – 01 – 2025
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu công nhận quyền sử
dụng đất, yêu cầu chấm dứt hành
vi cản trở trái pháp luật đối với
quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thắm

Các Thẩm phán: Ông Phan Minh Dũng

Ông Ung Quang Định

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Trang là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2015 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 123/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2024/DS-ST ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 237/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Trọng T; cư trú tại: Số C đường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Xuân P – Luật sư đang hoạt động tại Công ty L2 – Chi nhánh Đ1; địa chỉ liên hệ: Số G đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. (Có mặt)

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị C; (Vắng mặt)

2. Ông Trần Thúc D; (Có mặt)

Đồng cư trú tại: Số C đường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

3. Ông Trần Văn N; cư trú tại: Số A đường A, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt)

4. Bà Trần Thị Bích N1; cư trú tại: Số C đường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (Có mặt)

5. Ông Trần Trọng T1; cư trú tại: Số A đường T, tổ A, khu V, phường Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (Có mặt)

6. Bà Trần Thị Bích L; cư trú tại: Số A đường T, tổ A, khu V, phường Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (Có mặt)

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn: Ông Trần Thúc D; cư trú tại: Số C đường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định và ông Trần Văn N; cư trú tại: Số A đường A, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng là người đại diện theo ủy quyền của các ông bà Nguyễn Thị C, Trần Thị Bích N1, Trần Trọng T1 và Trần Thị Bích L (theo văn bản ủy quyền ngày 10/11/2023) (Ông D có mặt và ông N vắng mặt)

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Bích T2; (Vắng mặt)

2. Ông Trần Trung N2; (Vắng mặt)

Bà T2 và ông N2 đồng cư trú tại: Số C đường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trần Trọng T.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Trọng T trình bày:

Cha ông tên Trần Q (chết năm 2020) và mẹ ông tên Nguyễn Thị C có 09 người con là các ông, bà: Trần Nê (chết khi còn nhỏ), Trần Văn N, Trần Thị Bích N1, Trần Thúc D, Trần Trọng T1, Trần Trung Đ (chết năm 2007), Trần Thị Bích L, Trần Thị Như T3 (chết khi còn nhỏ), Trần Trọng T. Ông Đ có vợ là bà Nguyễn Thị Bích T2 và có 02 con là Trần Nhật L1 (chết khi còn nhỏ), Trần Trung N2.

Nhà và đất tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01, diện tích 325,5m² tại số C đường N, thành phố Q (viết tắt là nhà số C đường N) chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt GCN) có nguồn gốc là của ông nội tên Trần T4 (chết năm 1967) và bà nội tên Trương Thị H (chết năm 1968) cho cha mẹ ông từ trước năm 1960, sử dụng ổn định đến nay không có ai tranh chấp.

Ngày 20/10/2001, cha mẹ ông đã lập “Giấy nhà và đất cho con” cho ông trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích $24m^2$ tại nhà số C N, thành phố Q, có tứ cận: Đông giáp nhà ông Nguyễn Ngọc B, Tây giáp nhà ông Trần C1, Nam giáp nhà ông Trần Q, Bắc giáp đường N. Các anh chị em trong gia đình đều thống nhất với “Giấy nhà và đất cho con” của cha mẹ về việc cho ông $2m^2$ đất nên đã đồng ý ký vào “Giấy nhà và đất cho con” nêu trên, có ký xác nhận của tổ, khu vực và Ủy ban nhân dân phường N, thành phố Q. Sau khi được cho nhà đất, ông đã nộp thuế đất đầy đủ từ năm 2001 cho đến năm 2023.

Ngày 15/7/2005, cha ông lập di chúc với nội dung phân chia nhà đất tại số C đường N, có xác nhận của khu vực và có sơ đồ 01 kèm theo phân chia 08 lô đất, cụ thể:

- Lô số 01: Diện tích $27,5m^2$ ($5,5 \times 5$) có tứ cận: Đông giáp nhà ông N3, Tây giáp đường nội bộ, Nam giáp, B1 giáp nhà thờ họ; giao cho ông N sở hữu.

- Lô số 02: Diện tích $25,28m^2$ ($7,9 \times 3,2$) có tứ cận: Đông giáp nhà ông Đ, T5 giáp nhà ông D, Nam giáp nhà ông B2, Bắc giáp đường nội bộ; giao cho ông sở hữu.

- Lô số 03: Diện tích $21m^2$ ($2,8 \times 7,5$) có tứ cận: Đông giáp nhà ông T1, T5 giáp nhà ông T, Nam giáp, B1 giáp đường nội bộ; giao cho ông Đ sở hữu.

- Lô số 04: Diện tích $14,28m^2$ ($2,8 \times 5,1$) có tứ cận: Đông giáp nhà bà N1, T5 giáp nhà ông Đ, Nam giáp, B1 giáp đường nội bộ; giao cho ông T1 sở hữu.

- Lô số 05: Diện tích $14,28m^2$ ($2,8 \times 5,1$) có tứ cận: Đông giáp nhà bà L, T5 giáp nhà ông T1, Nam giáp, B1 giáp đường nội bộ; giao cho bà N1 sở hữu.

- Lô số 06: Diện tích $17,92m^2$ ($2,8 \times 6,4$) có tứ cận: Đông giáp nhà ông N3, Tây giáp nhà bà N1, Nam giáp, B1 giáp nhà ông N3; giao cho bà L sở hữu.

- Lô số 07: Diện tích $50m^2$ (5×10) có tứ cận: Đông giáp nhà ông T, Tây giáp đường hẻm, Nam giáp nhà ông M, Bắc giáp đường hẻm; giao cho ông D sở hữu.

- Lô số 08: Toàn bộ diện tích đất còn lại, gồm 3 gian nhà, cụ thể: Lô 8.1: Diện tích $27,5m^2$ ($5 \times 5,5$) có tứ cận: Đông giáp nhà ông N3, Tây giáp đường nội bộ, Nam giáp nhà ông N, Bắc giáp, lô 8.2: Diện tích $21m^2$ (3×7) có tứ cận: Đông giáp nhà ông N3, T5 giáp nhà ông C1, Nam giáp, Bắc giáp, lô 8.3: Diện tích $23,1m^2$ ($2,1 \times 11$) có tứ cận: Đông giáp nhà ông B, Tây giáp nhà ông C1, Nam giáp, Bắc giáp đường N. Cả 03 lô đất trên của lô số 08 dùng làm nhà thờ họ, không được quyền nhượng bán cho người ngoài, giao cho ông N quản lý để thờ cúng; thu nhập nếu có từ lô số 8.2, 8.3 để lo việc thờ cúng và bảo dưỡng nhà thờ họ (lô số 08).

Thực hiện theo di chúc của cha ông lập ngày 15/7/2005, gia đình ông đã họp và lập biên bản họp gia đình ngày 16/7/2005, ông thống nhất nhận phần tài sản cha mẹ cho và không có ý kiến. Biên bản họp gia đình ngày 16/7/2005 có những người ký tên trên biên bản gồm: Cha mẹ ông và các con là các ông bà N, N1, D, T1, Đ, L và ông. Biên bản này có đại diện khu vực ký xác nhận. Ông có tham dự cuộc họp

gia đình ngày 16/7/2005, ông có ký tên trong biên bản, phần ông đã nhận lô số 02 để có chỗ ở. Ông xác nhận di chúc, biên bản cuộc họp gia đình, sơ đồ do cha ông đưa cho ông.

Tháng 4/2023, ông cùng vợ là bà Bùi Thị H1 tiến hành làm các thủ tục để được cấp GCN đối với nhà đất tại số C đường N mà cha mẹ đã cho ông theo “Giấy nhà và đất cho con” ngày 20/10/2001 thì bị mẹ ông và các anh chị em trong gia đình cản trở; sự việc đã được Ủy ban nhân dân phường N giải quyết nhưng không thành.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa xác định “Giấy nhà và đất cho con” ngày 20/10/2001 của cha mẹ ông cùng các anh chị em trong gia đình lập cho ông quyền sử dụng 24m² đất là hợp pháp để ông làm thủ tục cấp GCN theo quy định của pháp luật và đồng thời yêu cầu mẹ ông cùng các anh chị em là các ông bà N, N1, D, T1, L, T2 và N2 phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật khi ông làm thủ tục cấp GCN.

Bị đơn và đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là các ông bà Nguyễn Thị C, Trần Thị Bích N1, Trần Trọng T1, Trần Thị Bích L; ông Trần Thúc D và ông Trần Văn N thống nhất trình bày:

Về quan hệ gia đình, nguồn gốc nhà và đất, giấy nhà và đất cho con ngày 20/10/2001, di chúc ngày 15/7/2005, biên bản họp gia đình ngày 16/7/2005, các ông thống nhất như nội dung trình bày của ông T.

Từ năm 2019 đến nay, mẹ các ông và các anh chị em trong gia đình có cản trở ông T làm thủ tục cấp GCN đối với nhà đất được cho theo “Giấy nhà và đất cho con” ngày 20/10/2001 vì ông T không có trách nhiệm với gia đình, hơn nữa gia đình không đồng ý để bà H1 (vợ ông T) cùng đứng tên đăng ký cấp GCN vì 24m² đất cho ông T cha các ông đã thay đổi ý chí và đã lập lại di chúc chia đều cho các anh chị em trong gia đình. Hiện nay, phần diện tích đất 24m² đã được xác định tại di chúc ngày 15/7/2005 và biên bản họp gia đình ngày 16/7/2005 là lô 8.3 để sử dụng làm nhà thờ họ. Việc này ông T cũng đồng ý và ký xác nhận.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, các ông không đồng ý và đồng thời yêu cầu ông T thực hiện theo di chúc ngày 15/7/2005 và biên bản họp gia đình ngày 16/7/2005.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Bích T2 và ông Trần Trung N2: Trong quá trình thụ lý, xét xử, bà T2 và ông N2 không đến làm việc nên Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành lấy lời khai được, đã thực hiện việc xác minh tại địa phương, tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2024/DS-ST ngày 30 tháng 7 năm 2024, Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn đã quyết định:

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông T vì không phù hợp theo quy định pháp luật. Ông T có nghĩa vụ giao lại diện tích 24m² đã nhận theo giấy nhà và đất cho con ngày 20/10/2001, có tứ cận: Đông giáp nhà ông Nguyễn Ngọc B, Tây giáp nhà

ông H2, Nam giáp nhà ông Trần Q, Bắc giáp đường N theo bản đồ đạc ngày 28/3/2024 cho ông N quản lý, sử dụng chung.

- Ông N có nghĩa vụ hoàn lại cho ông T số tiền 20.160.000 đồng.
- Ông T được nhận 20.160.000 đồng từ ông N.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về phần án phí dân sự sơ thẩm, chi phí định giá tài sản, xem xét, thẩm định tại chỗ; quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/8/2024, ông T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Ngày 13/8/2024, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-QN về việc kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2024/DS-ST ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bỏ sót người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị H1 (vợ ông T).

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và thay đổi nội dung kháng cáo là yêu cầu Tòa phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì không đưa vợ ông là bà Bùi Thị H1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đã ảnh hưởng đến quyền lợi của vợ chồng ông và đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định giữ nguyên quyết định kháng nghị nêu trên của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông T, hủy bản án sơ thẩm; trong trường hợp không hủy bản án sơ thẩm thì đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc thay đổi nội dung kháng cáo của ông T và chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-QN ngày 13/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2024/DS-ST ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn vì vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bỏ sót người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị H1 (vợ ông T).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các bên đương sự: Ông Trần Văn N đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Bích T2 và ông Trần Trung N2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng

mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người nói trên.

[2] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện có tại hồ sơ thì nguyên đơn ông T yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp theo “Giấy nhà và đất cho con” ngày 20/10/2001 và đồng thời yêu cầu các bị đơn phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất tại địa chỉ số C đường N khi nguyên đơn tiến hành làm thủ tục đề nghị cấp GCN theo quy định. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp bảo vệ quyền sở hữu; chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu” là không đúng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại quan hệ pháp luật là “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với quyền sử dụng đất”.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Trọng T, thấy rằng:

[3.1] Ngày 27/7/2023, Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn nhận được đơn khởi kiện đề ngày 26/7/2023 của ông T (Bút lục số 21-22), đơn khởi kiện trong hồ sơ vụ án thể hiện có dấu công văn đến của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn (Số C, ngày: 27/7/2023). Ông T yêu cầu Tòa án công nhận cho ông có quyền quản lý, sử dụng, sở hữu nhà và đất tại địa chỉ C N; buộc các ông bà Câu, N, N1, D, T1, L chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất tại địa chỉ số C đường N để ông được thực hiện thủ tục cấp GCN theo quy định. Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn đã ra Giấy xác nhận đã nhận đơn khởi kiện số 1304/GXN-TA ngày 26/7/2023 và đồng thời phân công Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện theo Quyết định số 1304/QĐ-TA ngày 27/7/2023.

Ngày 14/8/2023, Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn đã ra Thông báo số 1304 về việc trả lại đơn khởi kiện cho ông T với lý do bà N1 đang ở N (có yếu tố nước ngoài) (Bút lục 23).

Tại bản khai đề ngày 11/10/2023, ông T khai bà N1 đi N thăm con và đã trở về lại Việt Nam, địa chỉ hiện nay ở số C đường N, thành phố Q (Bút lục 24).

Sau đó, ông T nộp lại đơn khởi kiện và Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận lại đơn khởi kiện. Tại bút lục số 43, 44 là đơn khởi kiện của ông T (Không đề ngày, chỉ ghi tháng 7/2023), không có dấu công văn đến của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn. Theo đơn khởi kiện trên, ông T yêu cầu Tòa án công nhận cho ông quyền sử dụng đất hợp pháp theo giấy nhà và đất cho con đã được khu vực 7 và Ủy ban nhân dân phường N ký chứng thực ngày 25/10/2001; buộc các ông bà C, N, N1, D, T1, L, T2 và N2 chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất tại địa chỉ số C đường N khi ông tiến hành làm thủ tục đề nghị cấp GCN theo quy định.

Ngày 26/10/2023, Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn ra Thông báo số 24/TB-TA thông báo cho ông T nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và sau khi ông T nộp tiền theo thông báo trên, ngày 30/10/2023, Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn đã thụ lý vụ án.

Như vậy, vụ án thụ lý theo đơn khởi kiện ghi tháng 7/2023 (Thời gian ghi trên đơn khởi kiện trước ngày Thẩm phán ra Thông báo trả lại đơn khởi kiện số 1304 ngày 14/8/2023). Theo đơn khởi kiện nêu trên, ông T yêu cầu Tòa án công nhận cho ông quyền sử dụng đất hợp pháp theo giấy nhà và đất cho con đã được khu vực 7 và Ủy ban nhân dân phường N ký chứng thực ngày 25/10/2001; buộc các ông bà C, N, N1, D, T1, L, T2 và N2 chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất tại địa chỉ số C đường N khi ông tiến hành làm thủ tục đề nghị cấp GCN. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của bà T2 và ông N2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không đúng theo quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2] Theo đơn khởi kiện nói trên thì ngoài việc khởi kiện yêu cầu công nhận “Giấy nhà và đất cho con” ngày 20/10/2001 hợp pháp và yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất tại địa chỉ số C đường N khi ông T tiến hành làm thủ tục đề nghị cấp GCN thì các đương sự còn lại trong vụ án không có ai có yêu cầu phản tố hoặc độc lập nào khác nhưng tại Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2024/DS-ST ngày 30/7/2024, Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn đã quyết định “...Anh Trần Trọng T có nghĩa vụ giao lại diện tích 24m² đã nhận theo giấy nhà và đất cho con ngày 20/10/2001, có tứ cận: Đông giáp nhà ông Nguyễn Ngọc B, Tây giáp nhà ông H2, Nam giáp nhà ông Trần Q, Bắc giáp đường N theo bản đồ đạc ngày 28/3/2024 cho anh Trần Văn N quản lý, sử dụng chung” là vượt quá yêu cầu khởi kiện của ông T.

[3.3] Ông T và bà Bùi Thị H1 kết hôn ngày 17/6/2003. Mặc dù “Giấy nhà và đất cho con” ngày 20/10/2001 chỉ cho tên một mình ông T nhưng ông T và bà H1 đã 02 lần nộp đơn và hồ sơ đăng ký cấp GCN đối với diện tích đất đang tranh chấp đứng tên ông T và bà H1. Bên cạnh đó, từ năm 2007 đến nay, trong thời kỳ hôn nhân, ông T sử dụng diện tích đất tranh chấp nêu trên để kinh doanh và tại phiên tòa phúc thẩm, ông T khai trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông đã dùng tiền chung của vợ chồng để làm mái tôn, công trình phụ để phục vụ việc kinh doanh, làm kinh tế cho gia đình ông nên ông T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông đề nghị Tòa án phải đưa bà H1 vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mới đảm bảo quyền lợi của vợ chồng ông T. Căn cứ khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì cần phải đưa bà Bùi Thị H1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1.

Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung được. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-QN ngày 13/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn; căn cứ vào Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2024/DS-ST ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn; chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

[4] Khi giải quyết lại vụ án Tòa án cấp sơ thẩm cần xem xét đánh giá tính hợp pháp của “Giấy nhà và đất cho con” ngày 20/10/2001, Bản di chúc ngày 15/7/2005 và Biên bản cuộc họp gia đình ngày 16/7/2005 để đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án thì ông T không phải chịu. Hoàn trả lại cho ông T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0000310 ngày 20/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn.

[7] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo của ông T; chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2024/DS-ST ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[8] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông T, hủy bản án sơ thẩm; trong trường hợp không hủy bản án sơ thẩm thì đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T là phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2024/DS-ST ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định đã xét xử về tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với quyền sử dụng đất; giữa nguyên đơn là ông Trần Trọng T với bị đơn là các ông bà Nguyễn Thị C, Trần Thúc D, Trần Văn N, Trần Thị Bích N1, Trần Trọng T1, Trần Thị Bích L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Bích T2, ông Trần Trung N2.

2. Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Trọng T không phải chịu. Hoàn trả lại cho ông T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0000310 ngày 20/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

5 . Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định (1);
- Tòa án nhân dân TP.Quy Nhơn (1);
- Chi cục THADS TP.Quy Nhơn (1);
- Các đương sự (8);
- Lưu: HCTP, Tòa Dân sự, hồ sơ vụ án (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Thắm